

Thông tin chung biểu mẫu		Thay đổi thông tin cột C để điền thông tin vào các biểu mẫu
Đơn vị báo cáo		Đơn vị, người báo cáo:
		Đơn vị nhận báo cáo:
Lãnh đạo	Họ tên người ký	Vũ Quang Hiện
	Ngày ký	Đồng Tháp, ngày 29 tháng 4 năm 2025
	Chức danh	CỤC TRƯỞNG
Người lập biểu	Họ tên người lập biểu	Lê Thị Kim Trang
	Ngày ký	Đồng Tháp, ngày 29 tháng 4 năm 2025

Lưu ý: Biểu 4 đến biểu 12 có thể thêm dòng nhưng không thêm được cột để đảm bảo cấu trúc của biểu mẫu; Đối với các chỉ tiêu không phát sinh ghi số không “0”. Tuyệt đối không sử dụng các ký tự để đánh dấu. Ô gạch chéo là không thực hiện thống kê

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
7 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Nam trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác			
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành					Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48		
										Thi hành xong	Đình chỉ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số	22.740	11.158	11.582	165	-	22.575	13.371	8.044	7.916	128	5.308	19	8.811	384	8	1	14.531	60,16%
I	Cục	378	115	263	23	-	355	281	195	191	4	86	-	72	1	-	1	160	69,40%
1	Bùi Thị Ngọc Kiều	50	12	38	8	-	42	39	24	24	-	15	-	2	-	-	1	18	61,54%
2	Nguyễn Ngọc Phú	124	37	87	1	-	123	101	71	70	1	30	-	21	1	-	-	52	70,30%
3	Nguyễn Thành Trung	152	42	110	11	-	141	107	75	74	1	32	-	34	-	-	-	66	70,09%
4	Nguyễn Minh Tấn	23	15	8	3	-	20	10	8	7	1	2	-	10	-	-	-	12	80,00%
5	Vô Minh Dũng	14	7	7	-	-	14	9	5	5	-	4	-	5	-	-	-	9	55,56%
7	Bùi Văn Khanh	7	1	6	-	-	7	7	6	5	1	1	-	-	-	-	-	1	85,71%
8	Trần Công Bằng	5	1	4	-	-	5	5	3	3	-	2	-	-	-	-	-	2	60,00%
9	Vũ Quang Hiện	3	-	3	-	-	3	3	3	3	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
		-					-	-	-									-	#DIV/0!
II	Các Chi cục THADS	22.362	11.043	11.319	142	-	22.220	13.090	7.849	7.725	124	5.222	19	8.739	383	8	-	14.371	59,96%
1	Chi cục THA H Tân Hồng	844	303	541	1	-	843	656	463	453	10	187	6	146	41	-	-	380	70,58%
1.1	Nguyễn Ngọc Được	12	1	11	-	-	12	12	11	10	1	1	-	-	-	-	-	1	91,67%
1.2	Nguyễn Văn Lực	252	82	170	1	-	251	197	152	151	1	45	-	43	11	-	-	99	77,16%
1.3	Trương Phi Sơn	317	116	201	-	-	317	259	163	157	6	96	-	36	22	-	-	154	62,93%
1.4	Phạm Thị Huỳnh Như	263	104	159	-	-	263	188	137	135	2	45	6	67	8	-	-	126	72,87%
2	Chi cục THA H Hồng Ngự	1.191	682	509	4	-	1.187	593	381	379	2	212	-	588	6	-	-	806	64,25%
2.1	Trịnh Văn Tươi	51	3	48			51	48	48	48		-		3				3	100,00%
2.2	Nguyễn Văn Thế	370	241	129			370	152	88	88		64		217	1			282	57,89%
2.3	Trương Văn Xuân	444	255	189	4		440	227	140	138	2	87		208	5			300	61,67%

2.4	Trần mỸ Phương	326	183	143			326	166	105	105		61		160	-			221	63,25%
3	Chi cục THA TP.Hồng Ngự	1.348	579	769	9	-	1.339	913	576	575	1	337	-	424	2	-	-	763	63,09%
3.1	Nguyễn Văn Hiếu	84		84	2		82	82	82	82	-		-	-	-	-	-	-	100,00%
3.2	Huỳnh Văn Tuấn	447	217	230	1		446	273	205	205		68	-	173		-	-	241	75,09%
3.3	Nguyễn Văn Tuấn	460	281	179	4		456	233	137	136	1	96	-	223		-	-	319	58,80%
3.4	Nguyễn Dương/Quang Linh	337	81	256	2		335	307	144	144		163	-	26	2	-	-	191	46,91%
3.5	Hồ Thanh Bạch	20	-	20			20	18	8	8		10		2				12	44,44%
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Chi cục THA Tam Nông	1.272	608	664	5	-	1.267	879	545	540	5	328	6	357	31	-	-	722	62,00%
4.1	Nguyễn Minh Thiện	11	-	11	-	-	11	11	11	11	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
4.2	Trần Công Hiệp	147	50	97	2	-	145	112	81	80	1	29	2	14	19			64	72,32%
4.3	Huỳnh Công Tân	241	102	139	-	-	241	201	117	115	2	84	-	38	2			124	58,21%
4.4	Trần Trọng Quyết	267	180	87	-		267	132	77	76	1	55	-	134	1			190	58,33%
4.5	Nguyễn Tấn Đồng	120	34	86	-	-	120	99	80	80	-	19	-	21	-			40	80,81%
4.6	Trần Lê Khả	380	177	203	3		377	264	159	158	1	104	1	104	9			218	60,23%
4.7	Lê Quốc Vĩnh	106	65	41	-	-	106	60	20	20	-	37	3	46	-	-	-	86	33,33%
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	Chi cục THA Thanh Bình	1.790	932	858	12	-	1.778	977	679	673	6	292	6	742	59	-	-	1.099	69,50%
5.1	Mai Thị Thu Cúc	129	67	62			129	57	41	41		16		67	5			88	71,93%
5.2	Nguyễn Văn Hiền	579	347	232	5		574	259	182	182		73	4	293	22			392	70,27%
5.3	Phạm Văn Tùng	277	140	137	3		274	161	116	115	1	45		105	8			158	72,05%
5.4	Phạm Thị Mỹ Linh	435	221	214	1		434	251	180	176	4	71		165	18			254	71,71%
5.5	Lê Trọng Trường	370	157	213	3		367	249	160	159	1	87	2	112	6			207	64,26%
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	Chi cục THA TP. Cao Lãnh	2.529	1.129	1.400	43	-	2.486	1.543	1.023	1.012	11	520	-	918	25	-	-	1.463	66,30%
6.1	Phạm Văn Dũng	57	17	40	4	-	53	53	24	24	-	29	-	-	-	-	-	29	45,28%
6.2	Nguyễn Thanh Sơn	532	277	255	9	-	523	284	215	211	4	69	-	239	-	-	-	308	75,70%
6.3	Nguyễn Minh Tâm	478	184	294	9	-	469	302	215	213	2	87	-	163	4	-	-	254	71,19%
6.4	Nguyễn Trọng Tồn	471	206	265	1	-	470	309	168	167	1	141	-	154	7	-	-	302	54,37%
6.5	Nguyễn Thị Lan Trinh	749	328	421	13	-	736	444	303	302	1	141	-	278	14	-	-	433	68,24%

6.6	Huỳnh Thị Diễm Trinh	242	117	125	7	-	235	151	98	95	3	53	-	84	-	-	-	137	64,90%
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7	Chi cục THA H. Cao Lãnh	2.946	1.580	1.366	5	-	2.941	1.552	773	741	32	779	-	1.350	39	-	-	2.168	49,81%
7.1	Trương Thành Út	10	-	10	-		10	10	8	8	-	2	-	-	-	-	-	2	80,00%
7.2	Nguyễn Minh Nhựt	487	305	182	-		487	219	122	105	17	97	-	266	2	-	-	365	55,71%
7.3	Phạm Thành Phần	426	224	202	3		423	228	115	115	-	113	-	192	3	-	-	308	50,44%
7.4	Đình Tấn Giàu	629	374	255	1		628	278	114	110	4	164	-	342	8	-	-	514	41,01%
7.5	Bùi Văn Hiếu	550	268	282	-		550	294	155	149	6	139	-	238	18	-	-	395	52,72%
7.6	Phạm Hoàng Sơn	365	143	222	-		365	257	142	137	5	115	-	101	7	-	-	223	55,25%
7.7	Nguyễn Chí Hòa	123	72	51	1		122	76	18	18	-	58	-	46	-	-	-	104	23,68%
7.8	Lê Thị Thanh Xuân	356	194	162	-		356	190	99	99	-	91	-	165	1	-	-	257	52,11%
8	Chi cục THA Tháp Mười	2.697	1.235	1.462	6	-	2.691	1.541	934	926	8	607	-	1.127	23	-	-	1.757	60,61%
8.1	Trần Bửu Bé Tư	406	198	208	-		406	246	153	151	2	93		159	1			253	62,20%
8.2	Võ Văn Thiện	596	290	306	-	-	596	337	237	236	1	100	-	254	5	-	-	359	70,33%
8.3	Lương Văn Hạnh	353	112	241	-		353	232	115	115	-	117		116	5			238	49,57%
8.4	Võ Y Khoa	558	291	267	2		556	324	167	166	1	157		230	2			389	51,54%
8.5	Lê Văn Quý	691	344	347	4		687	309	169	165	4	140		368	10			518	54,69%
8.6	Trần Văn Sơn	93	-	93	-	-	93	93	93	93	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
9	Chi cục THA TP Sa Đéc	1.216	480	736	15	-	1.201	870	508	485	23	361	1	309	22	-	-	693	58,39%
9.1	Nguyễn Quang Hạnh	74	5	69	-	-	74	69	66	66	-	3	-	5	-	-	-	8	95,65%
9.2	Lê Văn Thạnh	430	253	177	10	-	420	238	134	120	14	103	1	178	4	-	-	286	56,30%
9.3	Võ Hồng Đào	247	100	147	-	-	247	178	96	95	1	82	-	66	3	-	-	151	53,93%
9.4	Nguyễn Chí Cường	183	47	136	2	-	181	166	94	90	4	72	-	14	1	-	-	87	56,63%
9.5	Nguyễn Trúc Giang	248	75	173	3	-	245	185	105	101	4	80	-	46	14	-	-	140	56,76%
9.6	Nguyễn Minh Trị	34	-	34	-	-	34	34	13	13	-	21	-	-	-	-	-	21	38,24%
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
10	Chi cục THA Châu Thành	1.986	980	1.006	10	-	1.976	1.157	620	614	6	537	-	782	32	5	-	1.356	53,59%
10.1	Lê Thanh Giang	516	193	323	2		514	316	193	192	1	123		193	4	1		321	61,08%
10.2	Nguyễn Tấn Thái	480	282	198			480	268	129	128	1	139		208	4			351	48,13%
10.3	Phạm Minh Phúc	443	218	225	8		435	253	120	116	4	133		164	14	4		315	47,43%

10.4	Nguyễn Văn Ngoan	547	287	260			547	320	178	178		142		217	10			369	55,63%
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
11	Chi cục THA Lai Vung	2.154	1.259	895	18	-	2.136	1.078	573	557	16	505	-	976	79	3	-	1.563	53,15%
11.1	CHV Nguyễn Bùi Trí	19	-	19			19	19	18	18		1		-				1	94,74%
11.2	CHV Trương Quốc Trung	409	300	109	13	-	396	198	97	93	4	101	-	192	6	-	-	299	48,99%
11.3	CHV Lê Văn Vĩ	391	244	147	-	-	391	166	79	78	1	87	-	213	12	-	-	312	47,59%
11.4	CHV Lê Quang Công	415	230	185	5	-	410	247	120	117	3	127	-	147	16	-	-	290	48,58%
11.5	CHV Cao văn Nghĩa	449	265	184	-	-	449	196	133	126	7	63	-	247	6	-	-	316	67,86%
11.6	CHV Lê Phước Bé Sáu	471	220	251	-	-	471	252	126	125	1	126	-	177	39	3	-	345	50,00%
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
12	Chi cục THA Lấp Vò	2.389	1.276	1.113	14	-	2.375	1.331	774	770	4	557	-	1.020	24	-	-	1.601	58,15%
12.1	Lê Hồng Đỗ	8	1	7	-	-	8	8	2	2	-	6	-	-	-	-	-	6	25,00%
12.2	Phạm Phú Lợi	394	146	248	5	-	389	303	175	174	1	128	-	86	-	-	-	214	57,76%
12.3	Võ Thành Trí	257	143	114	1	-	256	135	87	87	-	48	-	121	-	-	-	169	64,44%
12.4	Trần Phước Đức	335	210	125	-	-	335	151	85	82	3	66	-	167	17	-	-	250	56,29%
12.5	Huỳnh Long Bình	477	292	185	5	-	472	227	127	127	-	100	-	241	4	-	-	345	55,95%
12.6	Võ Thành Dặng	652	357	295	3	-	649	344	200	200	-	144	-	302	3	-	-	449	58,14%
12.7	Kiều Công Thành	266	127	139	-	-	266	163	98	98	-	65	-	103	-	-	-	168	60,12%

Đồng Tháp, ngày 29 tháng 4 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Kim Trang

Đồng Tháp, ngày 29 tháng 4 năm 2025
CỤC TRƯỞNG

Vũ Quang Hiện

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
Ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
7 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: 1.000 VND và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA			Trường hợp khác
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	6.176.373.253	3.364.425.057	2.811.948.196	504.161.408	-	5.672.211.845	3.144.584.213	718.981.430	604.414.415	114.508.197	58.818	2.411.995.515	13.607.268	2.236.716.293	263.270.561	10.337	27.630.441	4.953.230.415	22,86%
I	Cục	943.940.885	766.420.421	177.520.464	182.698.965	-	761.241.920	386.021.135	210.574.462	153.254.118	57.320.344	-	175.446.673	-	342.364.969	5.225.375	-	27.630.441	550.667.458	54,55%
1	Bùi Thị Ngọc Kiều	664.725.309	595.159.400	69.565.909	32.952.246	-	631.773.063	286.592.390	132.786.331	132.786.331	-	-	153.806.059	-	317.550.232	-	-	27.630.441	498.986.732	46,33%
2	Nguyễn Ngọc Phú	92.834.622	78.223.892	14.610.730	1.390.125	-	91.444.497	84.677.584	71.903.623	14.811.679	57.091.944	-	12.773.961	-	1.541.538	5.225.375	-	-	19.540.874	84,91%
3	Nguyễn Thành Trung	169.384.137	88.504.082	80.880.055	134.601.416	-	34.782.721	12.064.599	5.057.511	4.896.408	161.103	-	7.007.088	-	22.718.122	-	-	-	29.725.210	41,92%
4	Nguyễn Minh Tấn	14.316.533	2.736.375	11.580.158	13.736.147	-	580.386	207.890	182.796	115.500	67.296	-	25.094	-	372.496	-	-	-	397.590	87,93%
5	Vũ Minh Dũng	1.995.651	1.796.670	198.981	19.031	-	1.976.620	1.794.039	468.300	468.300	-	-	1.325.739	-	182.581	-	-	-	1.508.320	26,10%
7	Bùi Văn Khanh	3.002	1	3.001	-	-	3.002	3.002	3.001	3.000	1	-	1	-	-	-	-	-	1	99,97%
8	Trần Công Bằng	617.031	1	617.030	-	-	617.031	617.031	108.300	108.300	-	-	508.731	-	-	-	-	-	508.731	17,55%
9	Vũ Quang Hiện	64.600	-	64.600	-	-	64.600	64.600	64.600	64.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
II	Các Chi cục THADS	5.232.432.368	2.598.004.636	2.634.427.732	321.462.443	-	4.910.969.925	2.758.563.078	508.406.968	451.160.297	57.187.853	58.818	2.236.548.842	13.607.268	1.894.351.324	258.045.186	10.337	-	4.402.562.957	18,43%
1	Chi cục THA H Tân Hồng	153.538.866	70.129.232	83.409.634	16.382.222	-	137.156.644	74.804.416	32.255.422	29.587.006	2.663.026	5.390	41.377.128	1.171.866	57.728.992	4.623.236	-	-	104.901.222	43,12%
1.1	Nguyễn Ngọc Dược	115.959	51.619	64.340	-	-	115.959	115.959	115.959	64.340	51.619	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
1.2	Nguyễn Văn Lực	29.715.991	12.540.362	17.175.629	21.000	-	29.694.991	20.434.162	10.336.621	9.488.720	842.511	5.390	10.097.541	-	8.492.679	768.150	-	-	19.358.370	50,59%
1.3	Trương Phi Sơn	80.813.796	25.871.858	54.941.938	1.614.338	-	79.199.458	38.604.053	19.292.602	17.650.023	1.642.579	-	19.311.451	-	38.388.065	2.207.340	-	-	59.906.856	49,98%
1.4	Phạm Thị Huỳnh Như	42.893.120	31.665.393	11.227.727	14.746.884	-	28.146.236	15.650.242	2.510.240	2.383.923	126.317	-	11.968.136	1.171.866	10.848.248	1.647.746	-	-	25.635.996	16,04%
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi cục THA H Hồng Ngự	177.958.149	114.208.247	63.749.902	2.474.828	-	175.483.321	85.229.298	29.141.847	23.076.323	6.065.524	-	56.087.451	-	85.843.023	4.411.000	-	-	146.341.474	34,19%
2.1	Trịnh Văn Tươi	39.400	1	39.399	-	-	39.400	18.400	14.400	14.400	-	-	4.000	-	21.000	-	-	-	25.000	78,26%
2.2	Nguyễn Văn Thế	74.487.780	52.201.848	22.285.932	200	-	74.487.580	29.061.173	6.368.466	4.919.926	1.448.540	-	22.692.707	-	45.416.435	9.972	-	-	68.119.114	21,91%
2.3	Trương văn xuân	60.749.440	37.847.982	22.901.458	2.474.628	-	58.274.812	38.247.397	17.631.435	13.281.289	4.350.146	-	20.615.962	-	15.626.387	4.401.028	-	-	40.643.377	46,10%
2.4	Trần Mỹ Phương	42.681.529	24.158.416	18.523.113	-	-	42.681.529	17.902.328	5.127.546	4.860.708	266.838	-	12.774.782	-	24.779.201	-	-	-	37.553.983	28,64%
3	Chi cục THA TP.Hồng Ngự	291.394.927	173.209.675	118.185.252	10.638.127	-	280.756.800	151.158.575	26.534.754	25.533.189	1.001.565	-	124.623.821	-	128.746.700	851.525	-	-	254.222.046	17,55%
3.1	Nguyễn Văn Hiếu	445.598	-	445.598	15.800	-	429.798	429.798	429.798	429.798	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
3.2	Huỳnh Văn Tuấn	101.899.142	75.773.640	26.125.502	10.080.529	-	91.818.613	35.917.906	7.724.857	7.724.857	-	-	28.193.049	-	55.900.707	-	-	-	84.093.756	21,51%
3.3	Nguyễn Văn Tuấn	98.359.953	66.196.802	32.163.151	521.196	-	97.838.757	33.412.496	6.921.841	5.920.276	1.001.565	-	26.490.655	-	64.426.261	-	-	-	90.916.916	20,72%
3.4	Nguyễn Dương Quang Linh	76.987.916	31.239.233	45.748.683	20.602	-	76.967.314	67.717.118	11.447.938	11.447.938	-	-	56.269.180	-	8.398.671	851.525	-	-	65.519.376	16,91%
3.5	Hồ Thanh Bạch	13.702.318	-	13.702.318	-	-	13.702.318	13.681.257	10.320	10.320	-	-	13.670.937	-	21.061	-	-	-	13.691.998	0,08%
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chi cục THA Tam Nông	270.978.101	144.620.902	126.357.199	4.807.592	-	266.170.509	143.468.887	37.639.963	31.167.101	6.472.862	-	105.488.249	340.675	109.958.044	12.743.578	-	-	228.530.546	26,24%
4.1	Nguyễn Minh Thiện	303.371	-	303.371	-	-	303.371	303.371	303.371	303.371	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
4.2	Trần Công Hiệp	43.834.957	11.759.585	32.075.372	3.686.108	-	40.148.849	27.628.743	2.622.066	2.141.644	480.422	-	24.850.677	156.000	1.889.447	10.630.659	-	-	37.526.783	9,49%
4.3	Huỳnh Công Tấn	101.662.240	40.629.345	61.032.895	900	-	101.661.340	55.836.190	9.878.640	9.455.248	423.392	-	45.957.550	-	45.175.150	650.000	-	-	91.782.700	17,69%
4.4	Trần Trọng Quyết	42.592.246	38.733.428	3.858.818	373.564	-	42.218.682	12.227.691	6.889.603	6.673.694	215.909	-	5.338.088	-	29.895.991	95.000	-	-	35.329.079	56,34%
4.5	Nguyễn Tấn Đông	14.010.279	9.370.517	4.639.762	-	-	14.010.279	5.617.255	3.019.342	2.914.764	104.578	-	2.597.913	-	8.393.024	-	-	-	10.990.937	21,69%
4.6	Trần Lê Khả	55.947.010	34.318.419	21.628.591	747.020	-	55.199.990	34.786.834	13.923.507	8.694.946	5.228.561	-	20.819.204	44.123	19.164.716	1.248.440	-	-	41.276.483	1387,59%
4.7	Lê Quốc Vinh	12.627.998	9.809.608	2.818.390	-	-	12.627.998	7.068.803	1.003.434	983.434	20.000	-	5.924.817	140.552	5.439.716	119.479	-	-	11.624.564	14,20%
5	Chi cục THA Thanh Bình	363.216.825	143.448.450	219.768.375	41.754.218	-	321.462.607	191.604.944	19.194.217	17.933.207	1.261.010	-	160.317.000	12.093.727	105.149.363	24.708.300	-	-	302.268.390	10,02%
5.1	Mai Thị Thu Cúc	9.455.956	7.556.680	1.899.276	-	-	9.455.956	6.980.532	836.943	836.943	-	-	6.143.589	-	2.234.789	240.635	-	-	8.619.013	11,99%

5.2	Nguyễn Văn Hiền	207.654.582	58.852.755	148.801.827	39.132.808		168.521.774	114.130.616	3.465.406	3.457.738	7.668		109.514.754	1.150.456	53.080.568	1.310.590			165.056.368	3,04%
5.3	Phạm Văn Tùng	26.248.979	17.251.318	8.997.661	2.393.376		23.855.603	13.542.336	5.377.730	4.839.856	537.874		8.164.606		6.317.432	3.995.835			18.477.873	39,71%
5.4	Phạm Thị Mỹ Linh	33.682.599	21.357.412	12.325.187	134.834		33.547.765	19.921.157	7.193.394	6.910.763	282.631		12.727.763		8.866.581	4.760.027			26.354.371	36,11%
5.5	Lê Trọng Trường	86.174.709	38.430.285	47.744.424	93.200		86.081.509	37.030.303	2.320.744	1.887.907	432.837		23.766.288	10.943.271	34.649.993	14.401.213			83.760.765	6,27%
0	0	-					-	-	-										-	#DIV/0!
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Chi cục THA TP. Cao Lãnh	986.074.786	329.970.735	656.104.051	45.064.556	-	941.010.230	576.951.221	55.296.590	47.856.071	7.440.519	-	521.654.631	-	300.771.944	63.287.065	-	-	885.713.640	9,58%
6.1	Phạm Văn Dũng	198.395.248	11.358.399	187.036.849	270.057	-	198.125.191	198.125.191	15.647.434	15.647.434		-	182.477.757	-	-	-	-	-	182.477.757	7,90%
6.2	Nguyễn Thanh Sơn	108.837.380	64.358.695	44.478.685	1.090.314	-	107.747.066	39.646.387	11.501.127	5.346.275	6.154.852	-	28.145.260	-	68.100.679	-	-	-	96.245.939	29,01%
6.3	Nguyễn Minh Tâm	58.166.241	20.902.036	37.264.205	3.402.522	-	54.763.719	34.791.933	4.139.125	4.023.571	115.554	-	30.652.808	-	18.642.027	1.329.759	-	-	50.624.594	11,90%
6.4	Nguyễn Trọng Tôn	173.023.969	127.565.572	45.458.397	1.922.062	-	171.101.907	56.021.405	6.927.742	6.388.356	539.386	-	49.093.663	-	83.432.468	31.648.034	-	-	164.174.165	12,37%
6.5	Nguyễn Thị Lan Trinh	205.227.889	89.606.552	115.621.337	7.792.373	-	197.435.516	48.290.850	9.649.124	9.393.927	255.197	-	38.641.726	-	118.835.394	30.309.272	-	-	187.786.392	19,98%
6.6	Huỳnh Thị Diễm Trinh	242.424.059	16.179.481	226.244.578	30.587.228	-	211.836.831	200.075.455	7.432.038	7.056.508	375.530	-	192.643.417	-	11.761.376	-	-	-	204.404.793	3,71%
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Chi cục THA H. Cao Lãnh	713.252.890	322.015.785	391.237.105	1.736.820	-	711.516.070	416.054.338	58.384.455	45.707.177	12.623.850	53.428	357.669.883	-	271.868.878	23.592.854	-	-	653.131.615	14,03%
7.1	Trương Thành Út	125.666	-	125.666	-	-	125.666	125.666	108.337	108.337	-	-	17.329	-	-	-	-	-	17.329	86,21%
7.2	Nguyễn Minh Nhứt	64.485.715	42.333.759	22.151.956	-	-	64.485.715	28.246.497	9.095.905	8.818.236	224.241	53.428	19.150.592	-	35.668.539	570.679	-	-	55.389.810	32,20%
7.3	Phạm Thành Phần	104.381.181	64.564.112	39.817.069	991.265	-	103.389.916	40.516.370	9.039.432	8.966.376	73.056	-	31.476.938	-	62.513.046	360.500	-	-	94.350.484	22,31%
7.4	Đinh Tấn Giàu	115.127.290	76.656.518	38.470.772	550.000	-	114.577.290	40.928.113	9.640.544	9.208.551	431.993	-	31.287.569	-	66.092.872	7.556.305	-	-	104.936.746	23,55%
7.5	Bùi Văn Hiếu	120.751.832	57.316.616	63.435.216	-	-	120.751.832	60.908.820	17.856.037	6.214.255	11.641.782	-	43.052.783	-	55.620.021	4.222.991	-	-	102.895.795	29,32%
7.6	Phạm Hoàng Sơn	241.144.160	44.421.062	196.723.098	144.157	-	241.000.003	202.268.473	4.108.494	3.855.716	252.778	-	198.159.979	-	29.949.151	8.782.379	-	-	236.891.509	2,03%
7.7	Nguyễn Chí Hòa	20.395.837	15.341.099	5.054.738	51.398	-	20.344.439	13.112.940	346.098	346.098	-	-	12.766.842	-	7.231.499	-	-	-	19.998.341	2,64%
7.8	Lê Thị Thanh Xuân	46.841.209	21.382.619	25.458.590	-	-	46.841.209	29.947.459	8.189.608	8.189.608	-	-	21.757.851	-	14.793.750	2.100.000	-	-	38.651.601	27,35%
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Chi cục THA Tháp Mười	530.129.901	236.184.573	293.945.328	5.975.852	-	524.154.049	253.895.820	46.588.243	45.882.195	706.048	-	207.307.577	-	258.602.064	11.656.165	-	-	477.565.806	18,35%
8.1	Trần Bửu Bé Tư	99.794.111	67.541.679	32.252.432			99.794.111	32.901.171	10.295.170	9.801.050	494.120		22.606.001		66.747.632	145.308			89.498.941	31,29%
8.2	Võ Văn Thiện	139.108.487	63.208.193	75.900.294	-	-	139.108.487	77.501.662	8.404.497	8.375.341	29.156	-	69.097.165	-	58.761.364	2.845.461	-	-	130.703.990	10,84%
8.3	Lương Văn Hạnh	35.732.407	17.781.236	17.951.171	21.690	-	35.710.717	17.661.471	8.161.455	8.161.455		-	9.500.016		17.394.879	654.367			27.549.262	46,21%
8.4	Võ Y Khoa	101.224.980	51.548.724	49.676.256	250.535		100.974.445	61.168.629	6.988.503	6.938.703	49.800		54.180.126		39.784.996	20.820			93.985.942	11,42%
8.5	Lê Văn Quý	153.600.955	36.104.741	117.496.214	5.703.627		147.897.328	63.993.926	12.069.657	11.936.685	132.972		51.924.269		75.913.193	7.990.209			135.827.671	18,86%
8.6	Trần Văn Sơn	668.961	-	668.961	-	-	668.961	668.961	668.961	668.961		-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Chi cục THA TP Sa Đéc	532.719.661	371.428.520	161.291.141	69.207.408	-	463.512.253	222.956.099	51.257.355	37.417.347	13.840.008	-	171.697.744	1.000	223.366.708	17.189.446			412.254.898	22,99%
9.1	Nguyễn Quang Hạnh	394.415	141.737	252.678	-	-	394.415	252.678	251.778	251.778		-	900	-	141.737	-	-	-	142.637	99,64%
9.2	Lê Văn Thạnh	301.312.510	269.391.020	31.921.490	41.052.958		260.259.552	53.237.031	14.869.291	9.139.314	5.729.977		38.366.740	1.000	199.699.932	7.322.589	-	-	245.390.261	27,93%
9.3	Võ Hồng Đào	82.186.196	28.663.331	53.522.865	-	-	82.186.196	72.401.176	7.612.731	7.612.231	500		64.788.445	-	9.248.680	536.340	-	-	74.573.465	10,51%
9.4	Nguyễn Chí Cường	36.976.956	17.870.271	19.106.685	1.248.200	-	35.728.756	32.265.854	20.588.469	12.890.348	7.698.121	-	11.677.385	-	1.748.382	1.714.520	-	-	15.140.287	63,81%
9.5	Nguyễn Trúc Giang	111.304.183	55.362.161	55.942.022	26.906.250	-	84.397.933	64.253.959	7.922.508	7.511.098	411.410	-	56.331.451	-	12.527.977	7.615.997	-	-	76.475.425	12,33%
9.6	Nguyễn Minh Trí	545.401	-	545.401	-	-	545.401	545.401	12.578	12.578		-	-	532.823	-	-	-	-	532.823	2,31%
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Chi cục THA Châu Thành	246.157.152	133.638.070	112.519.082	2.801.775	-	243.355.377	153.902.915	55.974.623	53.785.880	2.188.743	-	97.928.292	-	68.310.319	21.134.299	7.844	-	187.380.754	36,37%
10.1	Lê Thanh Giang	44.675.716	19.459.068	25.216.648	207.080		44.468.636	31.998.351	8.488.376	8.455.285	33.091		23.509.975		10.415.310	2.049.693	5.282		35.980.260	26,53%
10.2	Nguyễn Tấn Thái	83.711.439	49.232.340	34.479.099	1.630.600		82.080.839	55.079.952	21.793.479	21.762.950	30.529		33.286.473		17.768.814	9.232.073			60.287.360	39,57%
10.3	Phạm Minh Phúc	59.803.113	31.364.207	28.438.906	964.095		58.839.018	33.574.607	9.481.713	7.356.590	2.125.123		24.092.894		16.726.816	8.535.033	2.562		49.357.305	28,24%
10.4	Nguyễn Văn Ngươn	57.966.884	33.582.455	24.384.429			57.966.884	33.250.005	16.211.055	16.211.055			17.038.950		23.399.379	1.317.500			41.755.829	48,76%
11	Chi cục THA Lai Vung	527.210.603	372.842.333	154.368.270	103.832.036	-	423.378.567	203.035.241	47.977.636	45.408.166	2.569.470		155.057.605	-	153.730.688	66.610.145	2.493	-	375.400.931	23,63%
11.1	CHV Nguyễn Bùi Trí	32.682	-	32.682		-	32.682	32.682	31.510	31.510		-	1.172		-	-	-		1.172	96,41%
11.2	CHV Trương Quốc Trung	212.518.290	173.252.855	39.265.435	97.436.807	-	115.081.483	66.433.470	14.770.188	14.379.434	390.754	-	51.663.282	-	45.652.891	2.995.122	-		100.311.295	22,23%
11.3	CHV Lê Văn Vĩ	84.070.407	45.255.706	38.814.701	-	-	84.070.407	34.072.960	9.067.832	9.037.832	30.000	-	25.005.128	-	34.395.151	15.602.296	-		75.002.575	26,61%

11.4	CHV Lê Quang Công	54.812.383	33.292.302	21.520.081	3.416.578	-	51.395.805	31.546.815	5.268.634	5.113.108	155.526	-	26.278.181	-	17.466.447	2.382.543	-		46.127.171	16,70%
11.5	CHV Cao văn Nghĩa	71.032.238	45.250.591	25.781.647	2.978.651	-	68.053.587	35.086.970	9.673.463	7.896.682	1.776.781	-	25.413.507	-	32.177.192	789.425	-		58.380.124	27,57%
11.6	CHV Lê Phước Bê Sáu	104.744.603	75.790.879	28.953.724	-	-	104.744.603	35.862.344	9.166.009	8.949.600	216.409	-	26.696.335	-	24.039.007	44.840.759	2.493		95.578.594	25,56%
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
12	Chi cục THA Lấp Vò	439.800.507	186.308.114	253.492.393	16.787.009	-	423.013.498	285.501.324	48.161.863	47.806.635	355.228	-	237.339.461	-	130.274.601	7.237.573	-	-	374.851.635	16,87%
12.1	Lê Hồng Đỗ	2.299.899	161.100	2.138.799	-	-	2.299.899	2.299.899	31.161	31.161	-	-	2.268.738	-	-	-	-	-	2.268.738	1,35%
12.2	Phạm Phú Lợi	162.080.051	38.328.507	123.751.544	14.234.773	-	147.845.278	133.607.386	24.198.311	24.187.711	10.600	-	109.409.075	-	14.237.892	-	-	-	123.646.967	18,11%
12.3	Vũ Thành Trí	85.751.017	27.683.702	58.067.315	1.059.662	-	84.691.355	61.871.294	3.696.080	3.694.412	1.668	-	58.175.214	-	22.820.061	-	-	-	80.995.275	5,97%
12.4	Trần Phước Đức	64.057.579	47.470.829	16.586.750	-	-	64.057.579	16.813.999	2.251.846	1.908.886	342.960	-	14.562.153	-	42.054.024	5.189.556	-	-	61.805.733	13,39%
12.5	Huỳnh Long Bình	45.951.354	27.146.149	18.805.205	1.440.918	-	44.510.436	20.005.210	4.946.718	4.946.718	-	-	15.058.492	-	22.603.745	1.901.481	-	-	39.563.718	24,73%
12.6	Vũ Thành Đặng	60.710.906	31.905.528	28.805.378	51.656	-	60.659.250	41.802.628	8.736.398	8.736.398	-	-	33.066.230	-	18.710.086	146.536	-	-	51.922.852	20,90%
12.7	Kiều Công Thành	18.949.701	13.612.299	5.337.402	-	-	18.949.701	9.100.908	4.301.349	4.301.349	-	-	4.799.559	-	9.848.793	-	-	-	14.648.352	47,26%
...		-	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	

Đồng Tháp, ngày 29 tháng 4 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Kim Trang

Đồng Tháp, ngày 29 tháng 4 năm 2025
CỤC TRƯỞNG

Vũ Quang Hiện

PHỤ LỤC THEO DỐI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DỐI RIÊNG

7 tháng/năm 2025

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra							Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	1.959	64	1	57	2	1.238	3	594	5.028	290	-	354	-	4.009	4	371
I	Cục THADS	31	5	1	-	-	4	2	19	262	152	-	1	-	15	1	93
II	Các Chi cục THADS	1.928	59	-	57	2	1.234	1	575	4.766	138	-	353	-	3.994	3	278
1	CCTHADS H. Tân Hồng	95	2	-	4	-	43	1	45	398	15	-	21	-	349	1	12
2	CCTHADS H. Hồng Ngự	19	-	-	-	-	6	-	13	84	3	-	3	-	67	-	11
3	CCTHADS TP. Hồng Ngự	40	-	-	-	-	26	-	14	104	-	-	8	-	76	1	19
4	CCTHADS H. Tam Nông	199	8	-	8	-	110	-	73	441	11	-	23	-	383	-	24
5	CCTHADS H. Thanh Bình	190	-	-	8	-	110	-	72	633	1	-	45	-	550	1	36
6	CCTHADS TP Cao Lãnh	147	2	-	6	-	88	-	51	211	7	-	18	-	167	-	19
7	CCTHADS H. Cao Lãnh	310	8	-	5	-	232	-	65	689	23	-	64	-	567	-	35
8	CCTHADS H. Tháp Mười	208	2	-	6	-	138	-	62	755	7	-	44	-	664	-	40
9	CCTHADS TP. Sa Đéc	148	16	-	3	-	103	-	26	492	30	-	33	-	398	-	31
10	CCTHADS H. Châu Thành	72	-	-	-	-	31	-	41	210	-	-	14	-	180	-	16
11	CCTHADS H. Lai Vung	249	10	-	8	2	179	-	50	372	18	-	44	-	287	-	23
12	CCTHADS H. Lấp Vò	251	11	-	9	-	168	-	63	377	23	-	36	-	306	-	12

PHỤ LỤC THEO DỐI SỐ TIỀN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DỐI RIÊNG

7 tháng/năm 2025

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra							Tổng số tiền theo yêu cầu	Chia ra				
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tổng số	79.056.626	3.011.665	1.264.646	336.531	1.433	14.823.367	8.970.018	50.648.966	1.413.732.044	373.063.241	-	3.596.992	-	807.252.944
I	Cục THADS	45.415.146	306.825	1.264.646	-	-	31.791	8.943.105	34.868.779	270.721.378	88.945.063	-	265.000	-	4.856.886
II	Các Chi cục THADS	33.641.480	2.704.840	-	336.531	1.433	14.791.576	26.913	15.780.187	1.143.010.666	284.118.178	-	3.331.992	-	802.396.058
1	CCTHADS H. Tân Hồng	1.980.792	119.120	-	19.450	-	730.944	26.913	1.084.365	87.621.297	34.181.569	-	41.014	-	52.057.911
2	CCTHADS H. Hồng Ngự	912.073	-	-	-	-	174.988	-	737.085	8.968.926	1.132.151	-	3.000	-	7.114.426
3	CCTHADS TP. Hồng Ngự	390.064	-	-	-	-	159.053	-	231.011	20.312.192	-	-	66.105	-	17.057.913
4	CCTHADS H. Tam Nông	3.160.740	350.538	-	131.229	-	1.150.713	-	1.528.260	93.552.016	19.494.449	-	67.176	-	71.717.167
5	CCTHADS H. Thanh Bình	2.353.293	-	-	9.222	-	553.518	-	1.790.553	54.027.105	18.444	-	138.044	-	52.136.964
6	CCTHADS TP Cao Lãnh	1.851.302	73.385	-	20.133	-	1.041.953	-	715.831	66.396.891	1.512.652	-	88.607	-	58.045.440
7	CCTHADS H. Cao Lãnh	7.518.055	183.852	-	73.352	-	3.174.057	-	4.086.794	162.005.509	47.142.855	-	470.081	-	96.272.655
8	CCTHADS H. Tháp Mười	2.179.739	7.540	-	11.400	-	1.102.963	-	1.057.836	139.628.473	842.766	-	563.141	-	136.710.373
9	CCTHADS TP. Sa Đéc	5.097.062	1.302.231	-	2.414	-	2.998.487	-	793.930	253.319.636	119.256.407	-	672.294	-	127.488.749
10	CCTHADS H. Châu Thành	726.945	-	-	-	-	120.815	-	606.130	36.890.463	-	-	10.013	-	36.100.246
11	CCTHADS H. Lai Vung	2.849.579	242.271	-	39.856	1.433	1.656.334	-	909.685	74.957.712	16.177.356	-	748.879	-	51.238.290
12	CCTHADS H. Lấp Vò	4.621.836	425.903	-	29.475	-	1.927.751	-	2.238.707	145.330.446	44.359.529	-	463.638	-	96.455.924

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
15	16
2.610.379	227.208.488
494.321	176.160.108
2.116.058	51.048.380
567.822	772.981
-	719.349
1.412.049	1.776.125
-	2.273.224
136.187	1.597.466
-	6.750.192
-	18.119.918
-	1.512.193
-	5.902.186
-	780.204
-	6.793.187
-	4.051.355